

Số (N^o): 10077/VAQ18-01/25-00

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP**
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: Pursuant to the Technical document N ^o	10185/25/AH	Ngày 24/02/2025 Date
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Standard, regulation applied	QCVN 09 : 2015/BGTVT	
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số: Pursuant to the results of COP examination record N ^o	QCVN 109:2021/BGTVT và sửa đổi 01:2023 QCVN 109:2021/BGTVT	Ngày 29/01/2024 Date
Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số: Pursuant to the results of Testing report N ^o	600020/600072/01/23/01	Ngày 29/01/2024 Date
	0087/BCTN-TO/25	Ngày 11/02/2025 Date
	1920/NETC-E/24/C	Ngày 10/09/2024 Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô sát xi tải	Tên thương mại (Commercial Name): ---	
Nhãn hiệu (Trademark): DOTHANH		
Mã kiểu loại (Model Code): IZ50S		
Mã số khung (Frame number code): RPPMH27EP*D*****		
Khối lượng bản thân (Kerb mass):	1920 kg	
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):	1210 / 710 kg	
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):	02 (02+0 +0 +0) người	
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):	--- / --- kg	
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):	4995 / --- kg	
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):	--- kg	
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):	--- kg	
Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):	--- / --- kg	
Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):	5390 x 1860 x 2060 mm	
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)	---/--- x ---/--- x ---/--- mm	
Số trục xe (Quantity axles): 2	Khoảng cách trục (Wheel space): 2800 mm	
Công thức bánh xe (Drive configuration): 4 x 2	Vết bánh xe các trục (Axles track): 1385 / 1425 mm	
Ký hiệu; loại động cơ (Engine model, Type): JX493ZLQ5; 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, tăng áp		
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):	85 / 3200 kW/rpm	
Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel	Thể tích làm việc (Displacement) 2771 cm ³	
Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 6.50-16	Trục 2: 04; 6.50-16	Trục 3: ---
(Qty; Tyre size) Trục 4: ---	Trục 5: ---	Trục 6: ---
Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí có trợ lực thủy lực		
Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống; Thủy lực, trợ lực chân không		
Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Trục thứ cấp hộp số; Cơ khí		
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): Không		
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không		
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ ĐÔ THÀNH		
(Name and address of manufacturer) Ấp Đất Mới, Quốc lộ 51, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: NHÀ MÁY LẮP RÁP Ô TÔ - CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ ĐÔ THÀNH		
(Name and address of assembly plant) Trong khuôn viên Công ty, Ấp Đất Mới, Quốc lộ 51, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam		
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2015/BGTVT.		
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 23/04/2028		

Ghi chú: Khối lượng theo thiết kế lớn nhất cho phép phân bố lên cụm trục trước/sau:
2360/3990 kg.

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
Vietnam Register
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tô An